

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2019 ĐẾN NGÀY 30/6/2019**

**MỤC LỤC**

**NỘI DUNG**

**TRANG**

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	09 - 32



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Hà Tĩnh (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Ban Giám đốc tham gia điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Trần Đình Hòa	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Duy Bằng	Thành viên	
Ông Lê Viết Sơn	Thành viên	
Ông Đậu Văn Tám	Thành viên	
Ông Nguyễn Thành Vĩnh	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 25/4/2019

#### **Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Duy Bằng	Giám đốc	
Ông Trần Đình Hòa	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Thành Vĩnh	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 26/4/2019

### **BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Bà Ngô Thị Ngọc Ánh	Trưởng ban
Ông Trương Văn Tuấn	Thành viên
Bà Phạm Thị Thanh	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh Miền Trung đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

**CAM KẾT KHÁC**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2016 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng có hiệu lực từ ngày 01/08/2017 và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 06 năm 2019

**TM. Ban Giám đốc**

**Giám đốc**



**Nguyễn Duy Bằng**



Số: .../2019/BCSX-UHY MT

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Hà Tĩnh

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Hà Tĩnh được lập ngày 30 tháng 06 năm 2019, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Duy Tuấn

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1951-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY**

**- Chi nhánh Miền Trung**

Nghệ An, ngày 12 tháng 08 năm 2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu số B 01a-DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>102.462.452.565</b>	<b>90.071.429.615</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.839.757.375	8.011.303.981
111	1. Tiền		4.839.757.375	8.011.303.981
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	51.031.647.294	35.601.999.975
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		51.031.647.294	35.601.999.975
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		42.074.248.004	42.865.363.668
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	42.129.347.882	40.825.528.783
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		142.206.000	874.579.518
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	424.450.820	1.787.012.065
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(621.756.698)	(621.756.698)
140	IV. Hàng tồn kho	8	4.083.432.773	2.764.962.282
141	1. Hàng tồn kho		4.083.432.773	2.764.962.282
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		433.367.119	827.799.709
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	433.367.119	577.094.970
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15	-	250.704.739
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>128.478.072.043</b>	<b>146.380.353.162</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.645.617.989	2.446.821.318
216	6. Phải thu dài hạn khác	6	1.645.617.989	2.446.821.318
220	II. Tài sản cố định		126.096.435.328	131.555.894.115
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	126.096.435.328	131.555.894.115
222	- Nguyên giá		213.451.316.328	212.606.525.813
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(87.354.881.000)	(81.050.631.698)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	428.401.886	510.217.851
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		428.401.886	510.217.851
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	-	11.055.555.556
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	11.055.555.556
260	VI. Tài sản dài hạn khác		307.616.840	811.864.322
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	307.616.840	811.864.322
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>230.940.524.608</b>	<b>236.451.782.777</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

MÃ SỐ B 01a-DN  
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>50.646.700.784</b>	<b>54.672.319.395</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>35.637.932.013</b>	<b>36.910.976.269</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	9.359.916.635	7.382.944.994
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	2.000.000.000	6.500.000.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.401.332.428	1.336.457.199
314	4. Phải trả người lao động		7.345.335.858	9.492.320.552
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.050.269.930	1.092.806.899
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	285.876.306	193.363.637
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	17	3.002.328.349	1.867.797.024
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	2.940.893.850	2.940.893.850
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	366.334.633	1.244.016.792
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.885.644.024	4.860.375.322
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>15.008.768.771</b>	<b>17.761.343.126</b>
333	3. Chi phí phải trả dài hạn	16	-	478.924.100
337	7. Phải trả dài hạn khác	17	1.681.617.988	2.484.821.318
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	13.327.150.783	14.797.597.708
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>180.293.823.824</b>	<b>181.779.463.382</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>180.293.823.824</b>	<b>181.779.463.382</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		164.383.820.000	164.383.820.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		164.383.820.000	164.383.820.000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		2.897.989.173	2.524.207.782
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.912.014.651	3.771.435.600
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		2.712.005	33.621.690
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		1.909.302.646	3.737.813.910
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB		11.100.000.000	11.100.000.000
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>230.940.524.608</b>	<b>236.451.782.777</b>

Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 06 năm 2019

Người lập biểu

TUQ. Kế toán trưởng

Giám đốc





Lê Thị Thu Trang

Lê Thị Thu Trang

Nguyễn Duy Bằng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

MẪU SỐ B 02a-DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	58.590.353.882	46.208.941.582
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	-	26.383.567
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	58.590.353.882	46.182.558.015
11	4. Giá vốn hàng bán	24	52.593.259.550	40.877.308.743
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.997.094.332	5.305.249.272
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	900.347.788	1.115.912.783
22	7. Chi phí tài chính	26	404.669.703	469.617.191
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		404.669.703	469.617.191
25	8. Chi phí bán hàng	27	172.315.642	109.745.453
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	4.079.097.111	3.647.334.468
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.241.359.664	2.194.464.943
31	11. Thu nhập khác	29	164.385.736	72.892.909
32	12. Chi phí khác	30	-	474.791
40	13. Lợi nhuận khác		164.385.736	72.418.118
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.405.745.400	2.266.883.061
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	496.442.754	465.702.918
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.909.302.646	1.801.180.143
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	116	37
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		116	37

Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 06 năm 2019

Người lập biểu

TUQ. Kế toán trưởng

Giám đốc







Lê Thị Thu Trang

Lê Thị Thu Trang

Nguyễn Duy Bằng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019  
Theo phương pháp trực tiếp

MẪU SỐ B 03-DN  
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	57.365.768.697	49.021.063.492
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(28.820.100.919)	(24.321.727.343)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(21.299.742.821)	(20.189.318.863)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(926.130.772)	(983.768.284)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(230.721.563)	(430.550.611)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	3.461.931.384	3.101.689.807
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(5.932.239.421)	(5.983.486.801)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>3.618.764.585</b>	<b>213.901.397</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(838.599.845)	(1.329.489.673)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(5.855.288.725)	(1.120.331.735)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	1.495.643.658	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	878.391.823	1.127.381.647
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(4.319.853.089)</b>	<b>(1.322.439.761)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(1.470.446.925)	(1.470.446.925)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(1.000.011.177)	(1.068.494.830)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(2.470.458.102)</b>	<b>(2.538.941.755)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>(3.171.546.606)</b>	<b>(3.647.480.119)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	8.011.303.981	7.309.111.120
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4.839.757.375	3.661.631.001

Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 06 năm 2019

Người lập biểu

TUQ. Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Thị Thu Trang

Lê Thị Thu Trang

Nguyễn Duy Bằng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**1 . THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1 . Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Môi trường và Đô thị Hà Tĩnh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập dưới hình thức chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty TNHH MTV Quản lý Công trình Đô thị Hà Tĩnh theo quyết định số 2110/QĐ-UBND ngày 29/07/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt phương án Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Quản lý Công trình Đô thị Hà Tĩnh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3000336559 đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 19/01/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3 là 164.383.820.000 đồng chia thành 16.438.382 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Vốn thực góp tại ngày 30/06/2019 là 164.383.820.000 VND.

**1.2 . Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề sản xuất kinh doanh chính**

- Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ công ích, hoạt động xây lắp, sản xuất và kinh doanh các mặt hàng, thiết bị dịch vụ về vệ sinh môi trường, điện, cây xanh.

- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ vệ sinh môi trường; quản lý khai thác sử dụng và bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật; chăm sóc, duy tu các công trình cây xanh đô thị; duy tu bảo dưỡng giao thông đô thị, dịch vụ hút bùn, hút hầm vệ sinh; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Thiết kế cải tạo, làm mới các công trình hạ tầng kỹ thuật, công viên cây xanh đô thị, giao thông đô thị; Tư vấn quản lý dự án; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Hoạt động các khu đất dùng cho tiêu hủy rác thải không độc hại; Tiêu hủy rác thải không độc hại bằng cách đốt cháy hoặc thiêu hủy hoặc bằng các phương pháp khác có hoặc không có dẫn đến sản xuất điện hoặc hơi nước, các nhiên liệu thay thế, khí đốt sinh học, tro hoặc các sản phẩm cho mục đích khác; Sản xuất phân hữu cơ vi sinh; Sản xuất phân hữu cơ sinh học; Sản xuất phân hữu cơ khoáng, phân bón lá; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Tái chế phế liệu; Cho thuê văn phòng; Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây có hạt chứa dầu; Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh; Trồng cây hàng năm khác; Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp; Chăn nuôi trâu, bò; Chăn nuôi lợn; Chăn nuôi gia cầm; Chăn nuôi khác.

**1.3 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

**1.4 . Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Tên đơn vị:</u>	<u>Địa chỉ:</u>
Trụ sở chính	Số 161 Xuân Diệu, P. Bắc Hà, TP. Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh Thương mại và Dịch vụ Môi trường	Thôn 1 - Xã Cẩm Quan - Huyện Cẩm Xuyên - Hà Tĩnh
Chi nhánh Chiếu sáng Đô thị	Số 161 Xuân Diệu, P. Bắc Hà, TP. Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh Vệ sinh môi trường	Số 161 Xuân Diệu, P. Bắc Hà, TP. Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh Công viên cây xanh	Số 161 Xuân Diệu, P. Bắc Hà, TP. Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh Quản lý Hạ tầng xây lắp	Số 161 Xuân Diệu, P. Bắc Hà, TP. Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh
Bộ phận Vận chuyển xe máy	Số 161 Xuân Diệu, P. Bắc Hà, TP. Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

Địa chỉ Công ty: Số 161, đường Xuân Diệu, Phường Bắc Hà, Thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2019 là 287 người (tại ngày 31/12/2018 là 283 người).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

**MÃ SỐ B 09a-DN**

**2 . CƠ SỞ, CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**2.1 . Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

**2.3 . Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**2.5 . Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

**2.6 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

(i) Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

(ii) Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Tại ngày 30/06/2019, Công ty không có khoản công nợ phải thu nào quá hạn thanh toán cần trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**Nợ phải thu quá hạn thanh toán**

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Dự phòng nợ phải thu khó đòi còn được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**2.7 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần, có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá xuất hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.8 . Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

**2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**2.10 . Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**2.11 . Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

(i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

(ii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn,...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**2.12 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**2.13 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

**2.14 . Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả phát sinh khi mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho người lao động trong kỳ như phải trả về tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước, như: Chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất theo mùa, vụ có thể xây dựng được kế hoạch ngừng sản xuất; Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau khi trái phiếu đáo hạn; Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán.

**2.15 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được trích lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành. Mức trích lập dự phòng bảo hành không quá 5% trên doanh thu công trình xây dựng có yêu cầu bảo hành. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng.

**2.16 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

**2.17 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**2.18 . Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

***Thu nhập khác***

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Như: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ; Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp...

**2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, như: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

(i) Sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, được coi là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước);

(ii) Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**2.20 . Chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phân ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**2.21 . Thuế**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**2.22 . Bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty; Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên quan này, những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	391.463.900	309.906.800
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.448.293.475	7.701.397.181
<b>Tổng</b>	<b>4.839.757.375</b>	<b>8.011.303.981</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Xem chi tiết Phụ lục 1

**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>42.129.347.882</b>	<b>40.825.528.783</b>
- UBND thành phố Hà Tĩnh	15.467.700.215	28.323.549.615
- Phòng TNMT huyện Cẩm Xuyên	2.488.211.000	1.523.331.000
- Công ty TNHH Hòa Hiệp	6.193.198.470	6.193.198.470
- BQLDA đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Hà Tĩnh	11.400.443.000	-
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	6.579.795.197	4.785.449.698

**6 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>424.450.820</b>	-	<b>1.787.012.065</b>	-
- Phải thu tiền lãi	28.816.477	-	21.307.208	-
- Phải thu UBND tỉnh Hà Tĩnh tiền trả nợ vay thiết bị nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải (*)	385.223.645	-	1.545.635.299	-
- Tạm ứng	6.276.120	-	-	-
- Phải thu khác	4.134.578	-	220.069.558	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.645.617.989</b>	-	<b>2.446.821.318</b>	-
- Phải thu UBND tỉnh Hà Tĩnh tiền trả nợ vay thiết bị nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải (*)	1.645.617.989	-	2.446.821.318	-

(\*) Khoản phải thu UBND tỉnh Hà Tĩnh để chi trả các chi phí vốn vay phát sinh từ hợp đồng vay vốn ODA số 01/2012/HDODA-NHPT ngày 20/3/2012 giữa Công ty TNHH MTV Quản lý Công trình Đô thị Hà Tĩnh (nay Công ty CP Môi trường và Công trình Đô thị Hà Tĩnh) với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (xem chi tiết tại Thuyết minh số 17 - Phải trả khác).

**7 . DỰ PHÒNG PHẢI THU**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>(621.756.698)</b>	<b>(621.756.698)</b>
Dự phòng phải thu khách hàng	(621.756.698)	(621.756.698)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**8 . HÀNG TÒN KHO**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.180.559.835	-	1.091.578.174	-
Công cụ, dụng cụ	91.132.844	-	6.066.088	-
Chi phí SXKD dở dang	2.745.474.650	-	1.538.097.734	-
Thành phẩm	66.265.444	-	129.220.286	-
<b>Tổng</b>	<b>4.083.432.773</b>	<b>-</b>	<b>2.764.962.282</b>	<b>-</b>

**9 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	391.134.836	510.217.851
- Công trình xây dựng khu vườn ươm kết hợp bãi tập kết xà bần	28.803.636	28.803.636
- Dự án Lò đốt rác sơ cấp số 3 gắn liền với hệ thống lò đốt sẵn có	-	481.414.215
- Lắp đặt bảng Led điện tử	362.331.200	-
- Dự án nối dài nhà văn phòng và nhà gara xe điện	37.267.050	-
<b>Tổng</b>	<b>428.401.886</b>	<b>510.217.851</b>

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 2

**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>433.367.119</b>	<b>577.094.970</b>
- Giá trị còn lại của Công cụ, dụng cụ xuất dùng	333.903.285	492.474.537
- Phần mềm quản lý đô thị	39.463.834	84.620.433
- Chi phí khảo nghiệm phân bón	60.000.000	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>307.616.840</b>	<b>811.864.322</b>
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	219.643.864	297.165.228
- Giá trị còn lại của Công cụ, dụng cụ xuất dùng	87.972.976	409.699.094
- Chi phí khảo nghiệm phân bón	-	105.000.000

**12 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

Xem chi tiết Phụ lục 3

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>9.359.916.635</b>	<b>9.359.916.635</b>	<b>7.382.944.994</b>	<b>7.382.944.994</b>
- Công ty TNHH Anh Tú	-	-	631.794.000	631.794.000
- Công ty CP Thương mại và Xây dựng số 8 Hà Tĩnh	128.694.020	128.694.020	881.109.120	881.109.120
- Công ty CP Công nghệ môi trường ENVIC	1.572.000.000	1.572.000.000	1.672.000.000	1.672.000.000
- Công ty CP Minh Phú Thịnh	129.747.000	129.747.000	246.747.000	246.747.000
- Công ty CP Đầu tư xây dựng -Thương mại - XNK Việt Anh	1.501.864.775	1.501.864.775	1.011.956.126	1.011.956.126
- Công ty CP xây dựng và thương mại Đại Hùng	4.217.614.318	4.217.614.318	-	-
- Phải trả người bán khác	1.809.996.522	1.809.996.522	2.939.338.748	2.939.338.748

**14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>6.500.000.000</b>
- Ban quản lý Dự án Đầu tư xây dựng Công trình dân dụng và Công nghiệp tỉnh Hà Tĩnh	-	4.500.000.000
- UBND thành phố Hà Tĩnh	2.000.000.000	2.000.000.000

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2019	Số phải nộp	Số thực nộp	30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	14.743.363	2.414.736.758	387.642.415	2.041.837.706
Thuế TNDN	(179.874.256)	712.635.612	230.721.563	302.039.793
Thuế TNCN	(70.830.483)	152.121.788	23.836.376	57.454.929
Thuế nhà đất	1.201.258.446	169.619.595	1.370.878.041	-
Thuế khác	-	8.000.000	8.000.000	-
Phí, lệ phí	120.455.390	-	120.455.390	-
<b>Trong đó</b>				
- Trình bày là phải thu	250.704.739			-
- Trình bày là phải trả	1.336.457.199			2.401.332.428

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.050.269.930</b>	<b>1.092.806.899</b>
Lãi vay phải trả	1.050.269.930	1.092.806.899
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>478.924.100</b>
Lãi vay phải trả	-	478.924.100

**17 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>3.002.328.349</b>	<b>1.867.797.024</b>
- Kinh phí công đoàn	-	11.751.283
- Bảo hiểm xã hội	-	26.111.531
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Nợ vay ODA đầu tư thiết bị nhà máy chế biến phân hữu cơ (*)	1.645.617.988	1.631.214.210
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	178.720.000	198.720.000
- Phải trả tiền thu từ thoái vốn Nhà nước	960.186.361	-
- Phải trả tiền thẩm tra dự toán, quyết toán	217.804.000	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.681.617.988</b>	<b>2.484.821.318</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	36.000.000	38.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Nợ vay ODA đầu tư thiết bị nhà máy chế biến phân hữu cơ (*)	1.645.617.988	2.446.821.318

(\*) Khoản gốc vay phải trả theo Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ số 01/2015/HĐ-NHPT ngày 25/2/2015 với giữa Công ty CP Môi trường và Công trình Đô thị Hà Tĩnh với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh về việc kế thừa quyền và nghĩa vụ từ hợp đồng vay vốn ODA số 01/2012/HĐODA-NHPT ngày 20/3/2012 giữa Công ty TNHH MTV Quản lý công trình đô thị Hà Tĩnh (nay Công ty CP Môi trường và Công trình Đô thị Hà Tĩnh) với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh: gốc vay 685.830,30 EUR, thời hạn vay 12,5 năm, thời gian ân hạn 1,5 năm tính từ ngày 05/05/2009, thời hạn trả nợ gốc 11 năm, lãi suất nợ trong hạn 0%/năm tính trên dư nợ vay, Phí cho vay lại 0,2%/năm tính trên số dư nợ. Kỳ hạn trả nợ gốc và phí là ngày 15/6 và 15/12 hàng năm, kỳ trả nợ gốc đầu tiên 15/12/2010, mức trả nợ gốc mỗi kỳ hạn là 31.419,11 EUR.

Theo Công văn số 1182/UBND-XD1 ngày 20/4/2011 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc thực hiện dự án xử lý rác thải Hà Tĩnh, vay ODA Bì thì Ủy ban nhân dân tỉnh cam kết bố trí giải ngân đầy đủ và kịp thời để chi trả các chi phí vốn vay phát sinh từ việc gia hạn thời gian giải ngân cho dự án và phí gia hạn thời gian rút vốn và đảm bảo thực hiện đúng kế hoạch trả nợ vốn vay với Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Hiện tại, UBND tỉnh đang cấp kinh phí trả nợ dự án đúng kỳ hạn. Số dư nợ vay theo nguyên tệ đến ngày 30/6/2019: 125.676,44 EUR.

**18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>285.876.306</b>	<b>193.363.637</b>
- Doanh thu nhận trước cho thuê mặt bằng	285.876.306	193.363.637



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>366.334.633</b>	<b>1.244.016.792</b>
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	366.334.633	516.016.792
- Dự phòng tiền lương	-	728.000.000

**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết Phụ lục 4.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	154.262.820.000	93,84	155.417.820.000	94,55
Vốn góp của các cổ đông khác	10.121.000.000	6,16	8.966.000.000	5,45
<b>Tổng</b>	<b>164.383.820.000</b>	<b>100</b>	<b>164.383.820.000</b>	<b>100</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	164.383.820.000	164.383.820.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	164.383.820.000	164.383.820.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	1.002.741.302	1.068.494.380

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.438.382	16.438.382
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.438.382	16.438.382
- Cổ phiếu phổ thông	16.438.382	16.438.382
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.438.382	16.438.382
- Cổ phiếu phổ thông	16.438.382	16.438.382

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

**e) Các quỹ của Công ty**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.897.989.173	2.524.207.782

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**21 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 VND
Doanh thu bán thành phẩm	155.653.137	221.856.192
Doanh thu cung cấp dịch vụ công ích	40.144.493.415	38.094.167.207
Doanh thu hợp đồng xây dựng	17.917.993.637	7.457.510.910
Doanh thu dịch vụ khác	372.213.693	435.407.273
<b>Tổng</b>	<b>58.590.353.882</b>	<b>46.208.941.582</b>

**22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 VND
Giảm giá hàng bán	-	26.383.567
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>26.383.567</b>

**23 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	155.653.137	221.856.192
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ công ích	40.144.493.415	38.094.167.207
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	17.917.993.637	7.431.127.343
Doanh thu thuần dịch vụ khác	372.213.693	435.407.273
<b>Tổng</b>	<b>58.590.353.882</b>	<b>46.182.558.015</b>

**24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 VND
Giá vốn bán thành phẩm	111.841.615	176.413.524
Giá vốn cung cấp dịch vụ công ích	35.561.846.611	33.466.230.997
Giá vốn hợp đồng xây dựng	16.697.500.104	7.010.403.275
Giá vốn dịch vụ khác	222.071.220	224.260.947
<b>Tổng</b>	<b>52.593.259.550</b>	<b>40.877.308.743</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	900.347.788	1.115.912.783
<b>Tổng</b>	<b>900.347.788</b>	<b>1.115.912.783</b>

**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 VND
Lãi tiền vay	404.669.703	469.617.191
<b>Tổng</b>	<b>404.669.703</b>	<b>469.617.191</b>

**27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 VND
Chi phí vật liệu, bao bì	1.415.429	701.550
Chi phí nhân công	170.468.213	107.621.903
Chi phí dịch vụ mua ngoài	432.000	1.422.000
<b>Tổng</b>	<b>172.315.642</b>	<b>109.745.453</b>

**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.509.161.024	2.250.392.348
Chi phí vật liệu quản lý	150.757.392	90.675.996
Chi phí đồ dùng văn phòng	204.855.686	139.953.923
Chi phí khấu hao TSCĐ	87.177.396	97.697.353
Thuế, phí và lệ phí	162.867.095	39.441.200
Chi phí dự phòng	-	49.749.900
Chi phí dịch vụ mua ngoài	512.995.992	658.382.905
Chi phí bằng tiền khác	451.282.526	321.040.843
<b>Tổng</b>	<b>4.079.097.111</b>	<b>3.647.334.468</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

**MÃ SỐ B 09a-DN**

**29 . THU NHẬP KHÁC**

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 VND
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	150.690.981	70.802.000
Phí giữ hộ tài sản cho SCIC	13.694.755	-
Thu nhập từ bán phế liệu thu hồi	-	2.090.909
<b>Tổng</b>	<b>164.385.736</b>	<b>72.892.909</b>

**30 . CHI PHÍ KHÁC**

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 VND
Tiền chậm nộp thuế và bảo hiểm	-	474.791
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>474.791</b>

**31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.888.492.819	17.295.431.579
Chi phí nhân công	23.200.157.792	40.113.273.790
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.304.249.302	5.480.886.804
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.853.780.846	3.508.271.470
Chi phí khác bằng tiền	943.860.961	1.277.201.326
<b>Tổng</b>	<b>55.190.541.720</b>	<b>67.675.064.969</b>

**32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

**Thuế suất**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 VND
Lợi nhuận trước thuế	2.405.745.400	2.266.883.061
Điều chỉnh tăng	76.468.367	61.631.527
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	76.468.367	61.631.527
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	2.482.213.767	2.328.514.588
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	2.482.213.767	2.328.514.588
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>496.442.754</b>	<b>465.702.918</b>

**33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.909.302.646	1.801.180.143
Các khoản điều chỉnh:	-	1.196.100.451
- Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	1.196.100.451
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.909.302.646	605.079.692
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.438.382	16.438.382
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>116</b>	<b>37</b>

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu, sau khi điều chỉnh giảm số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (1/2 số trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018) theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 15/ĐT-NQĐHĐCĐ ngày 25/4/2019.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

**34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.839.757.375	-	8.011.303.981	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	44.199.416.691	(621.756.698)	45.059.362.166	(621.756.698)
Đầu tư ngắn hạn	51.031.647.294	-	35.601.999.975	-
Đầu tư dài hạn	-	-	11.055.555.556	-
<b>Tổng</b>	<b>100.070.821.360</b>	<b>(621.756.698)</b>	<b>99.728.221.678</b>	<b>(621.756.698)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	16.268.044.633	17.738.491.558
Phải trả người bán, phải trả khác	14.043.862.972	11.735.563.336
Chi phí phải trả	1.050.269.930	1.571.730.999
<b>Tổng</b>	<b>31.362.177.535</b>	<b>31.045.785.893</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Nợ phải trả	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Gốc bằng EUR	3.291.235.976	4.078.035.528

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.839.757.375	-	-	4.839.757.375
Phải thu khách hàng, phải thu khác	41.932.042.004	1.645.617.989	-	43.577.659.993
Đầu tư ngắn hạn	51.031.647.294	-	-	51.031.647.294
<b>Tổng</b>	<b>97.803.446.673</b>	<b>1.645.617.989</b>	<b>-</b>	<b>99.449.064.662</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.011.303.981	-	-	8.011.303.981
Phải thu khách hàng, phải thu khác	41.990.784.150	2.446.821.318	-	44.437.605.468
Đầu tư ngắn hạn	35.601.999.975	-	-	35.601.999.975
Đầu tư dài hạn	-	11.055.555.556	-	11.055.555.556
<b>Tổng</b>	<b>85.604.088.106</b>	<b>13.502.376.874</b>	<b>-</b>	<b>99.106.464.980</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>				
Vay và nợ	2.940.893.850	13.327.150.783	-	16.268.044.633
Phải trả người bán, phải trả khác	12.362.244.984	1.681.617.988	-	14.043.862.972
Chi phí phải trả	1.050.269.930	-	-	1.050.269.930
<b>Tổng</b>	<b>16.353.408.764</b>	<b>15.008.768.771</b>	<b>-</b>	<b>31.362.177.535</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Vay và nợ	2.940.893.850	14.797.597.708	-	17.738.491.558
Phải trả người bán, phải trả khác	9.250.742.018	2.484.821.318	-	11.735.563.336
Chi phí phải trả	1.092.806.899	478.924.100	-	1.571.730.999
<b>Tổng</b>	<b>13.284.442.767</b>	<b>17.761.343.126</b>	<b>-</b>	<b>31.045.785.893</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng nhập gốc	871.014.752	1.120.331.735
<b>Tổng</b>	<b>871.014.752</b>	<b>1.120.331.735</b>

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.470.446.925	1.470.446.925
<b>Tổng</b>	<b>1.470.446.925</b>	<b>1.470.446.925</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Phải thu khác</b>			
UBND tỉnh Hà Tĩnh	Đại diện phần vốn Nhà nước	2.030.841.634	3.992.456.617

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc	364.267.214	390.867.545

**38 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam; Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Người lập biểu

TUQ. Kế toán trưởng

Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 06 năm 2019

Giám đốc



Lê Thị Thu Trang

Lê Thị Thu Trang

Nguyễn Duy Bằng



**Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hà Tĩnh	51.031.647.294	51.031.647.294	35.601.999.975	35.601.999.975
	51.031.647.294	51.031.647.294	35.601.999.975	35.601.999.975
<b>b) Dài hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hà Tĩnh	-	-	11.055.555.556	11.055.555.556
	-	-	11.055.555.556	11.055.555.556

**Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>97.914.074.707</b>	<b>87.222.029.873</b>	<b>27.301.156.151</b>	<b>169.265.082</b>	<b>212.606.525.813</b>
Số tăng trong kỳ	114.771.756	730.018.759	-	-	844.790.515
- Mua trong kỳ	-	730.018.759	-	-	730.018.759
- Đầu tư XDCB hoàn thành	114.771.756	-	-	-	114.771.756
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>98.028.846.463</b>	<b>87.952.048.632</b>	<b>27.301.156.151</b>	<b>169.265.082</b>	<b>213.451.316.328</b>
<b>Trong đó:</b>					
- Đã hết khấu hao còn sử dụng	1.206.040.747	4.471.971.345	19.854.370.079	62.000.000	25.594.382.171
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>20.076.565.652</b>	<b>36.717.315.774</b>	<b>24.127.397.633</b>	<b>129.352.639</b>	<b>81.050.631.698</b>
Số tăng trong kỳ	2.076.310.578	3.622.523.934	590.795.046	14.619.744	6.304.249.302
- Khấu hao trong kỳ	2.076.310.578	3.622.523.934	590.795.046	14.619.744	6.304.249.302
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>22.152.876.230</b>	<b>40.339.839.708</b>	<b>24.718.192.679</b>	<b>143.972.383</b>	<b>87.354.881.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	77.837.509.055	50.504.714.099	3.173.758.518	39.912.443	131.555.894.115
Tại ngày cuối kỳ	<b>75.875.970.233</b>	<b>47.612.208.924</b>	<b>2.582.963.472</b>	<b>25.292.699</b>	<b>126.096.435.328</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 46.276.621.016



**Phụ lục 3 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

**a) Vay ngắn hạn**

	30/06/2019		Trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	VND	VND	trả nợ
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	1.340.893.850	1.340.893.850	670.446.925	670.446.925	1.340.893.850	1.340.893.850
- Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam	1.600.000.000	1.600.000.000	800.000.000	800.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000
<b>Tổng</b>	<b>2.940.893.850</b>	<b>2.940.893.850</b>	<b>1.470.446.925</b>	<b>1.470.446.925</b>	<b>2.940.893.850</b>	<b>2.940.893.850</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: Xem chi tiết ở Thuyết minh Vay dài hạn.

**b) Vay dài hạn**

	30/06/2019		Trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	VND	VND	trả nợ
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (i)	10.727.150.783	10.727.150.783	-	670.446.925	11.397.597.708	11.397.597.708
- Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam (ii)	2.600.000.000	2.600.000.000	-	800.000.000	3.400.000.000	3.400.000.000
<b>Tổng</b>	<b>13.327.150.783</b>	<b>13.327.150.783</b>	<b>-</b>	<b>1.470.446.925</b>	<b>14.797.597.708</b>	<b>14.797.597.708</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(i) Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ số 02/2015/HĐ - NHPT ngày 25/02/2015 giữa Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh kế thừa hiệp định vay phụ được ký ngày 05/05/2004 giữa Bộ Tài chính nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với Công ty Quản lý Công trình Đô Thị Hà Tĩnh (nay là Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Hà Tĩnh), căn cứ trên Hiệp định vay số 2034 VIE - (SF) ngày 06/02/2004 giữa Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á về Dự án Cải thiện Môi trường Đô thị Miền Trung. Thời hạn cho vay là 20 năm, trong đó có 6 năm ân hạn tính từ thời điểm rút vốn của dự án, lãi suất cho vay là 5,4%/năm trên số dư nợ gốc vay. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2019: 12.068.044.633 VND, số đến hạn trả trong 6 tháng cuối năm 2019 là: 670.446.925 VND và 6 tháng đầu năm 2020 là: 670.446.925 VND.

(ii) Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 03-17/TDĐT-QMT/HTURENCO ngày 10 tháng 02 năm 2017 với Quý Bảo vệ môi trường Việt Nam về vay đầu tư cho dự án Lò đốt rác 72 tấn/ngày đêm. Giá trị vay: 7.000.000.000 VND, lãi suất: 2,6%/năm, thời hạn vay 5 năm, 9 tháng ân hạn, trả lãi vay hàng tháng, nợ gốc hàng quý. Số dư nợ gốc đến ngày 30/6/2019 là: 4.200.000.000 VND, số đến hạn trả trong 6 tháng cuối năm 2019 là: 800.000.000 VND và 6 tháng đầu năm 2020 là: 800.000.000 VND.

**Phụ lục 4 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của CSH		Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư XD CB		Cộng
	VND	VND		VND	VND	VND	VND	
<b>Số dư tại ngày 01/01/2018</b>	<b>164.383.820.000</b>	<b>1.974.997.627</b>	<b>1.974.997.627</b>	<b>5.175.558.893</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>181.534.376.520</b>	
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	1.801.180.143	-	-	1.801.180.143	
Tăng khác	-	-	-	-	1.100.000.000	-	1.100.000.000	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(4.327.141.751)	-	-	(4.327.141.751)	
<b>Số dư tại ngày 30/06/2018</b>	<b>164.383.820.000</b>	<b>1.974.997.627</b>	<b>1.974.997.627</b>	<b>2.649.597.285</b>	<b>11.100.000.000</b>	<b>11.100.000.000</b>	<b>180.108.414.912</b>	
<b>Số dư tại ngày 01/01/2019</b>	<b>164.383.820.000</b>	<b>2.524.207.782</b>	<b>2.524.207.782</b>	<b>3.771.435.600</b>	<b>11.100.000.000</b>	<b>11.100.000.000</b>	<b>181.779.463.382</b>	
Lãi trong kỳ này	-	-	-	1.909.302.646	-	-	1.909.302.646	
Phân phối lợi nhuận	-	373.781.391	373.781.391	(3.768.723.595)	-	-	(3.394.942.204)	
<b>Số dư tại ngày 30/06/2019</b>	<b>164.383.820.000</b>	<b>2.897.989.173</b>	<b>2.897.989.173</b>	<b>1.912.014.651</b>	<b>11.100.000.000</b>	<b>11.100.000.000</b>	<b>180.293.823.824</b>	

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 15/ĐT-NQĐHĐCĐ ngày 25/4/2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.768.723.595
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	64	2.392.200.902
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	10	373.781.391
Chi trả cổ tức	26	1.002.741.302
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 61 đ)		